

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh

Ngày	32,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-0.3%	2.1%

DT thuần	Q4/24
21.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30 -5.5%	
YoY: ▲ 0.60 3.0%	

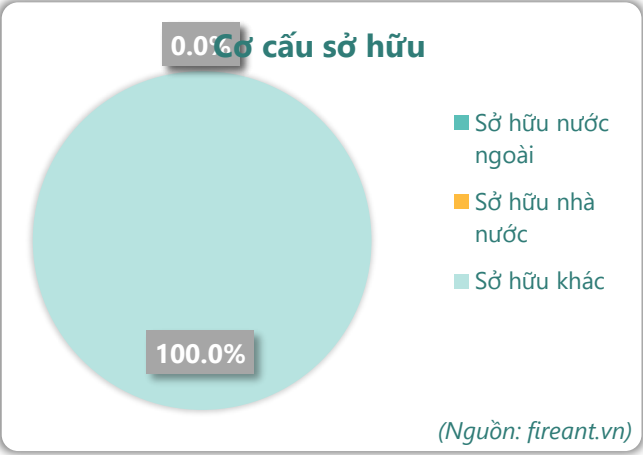
LN thuần	Q4/24
0.35	tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.03 -89.6%	
YoY: ▲ 8.79 104%	

LN sau thuế	Q4/24
1.53	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.14 -42.7%	
YoY: ▲ 7.57 125%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
27.5%	
YoY: +/- ▼ 2.1%	

ROE	2024
4.9%	
YoY: +/- ▼ 0.9%	

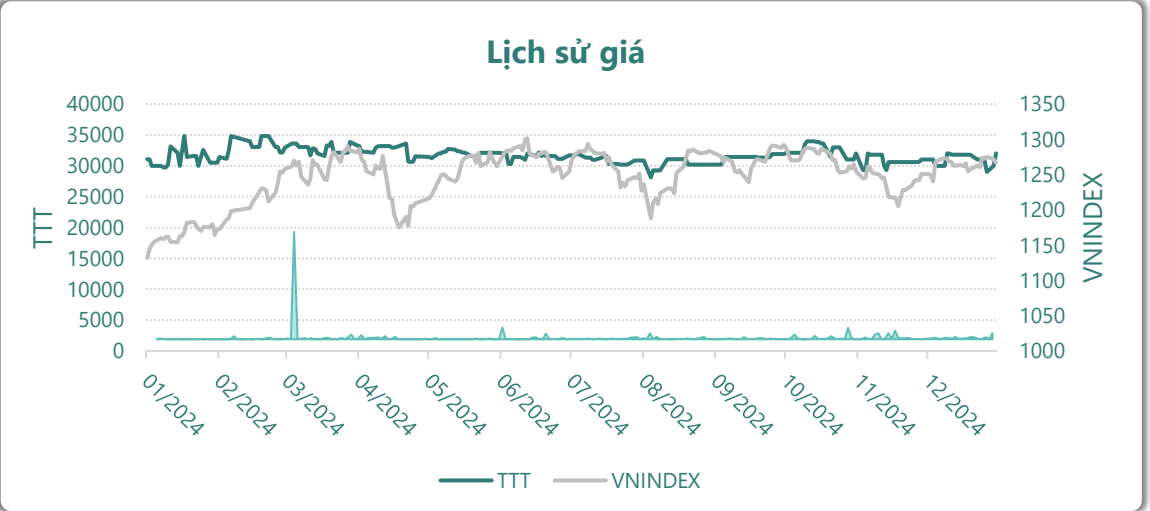
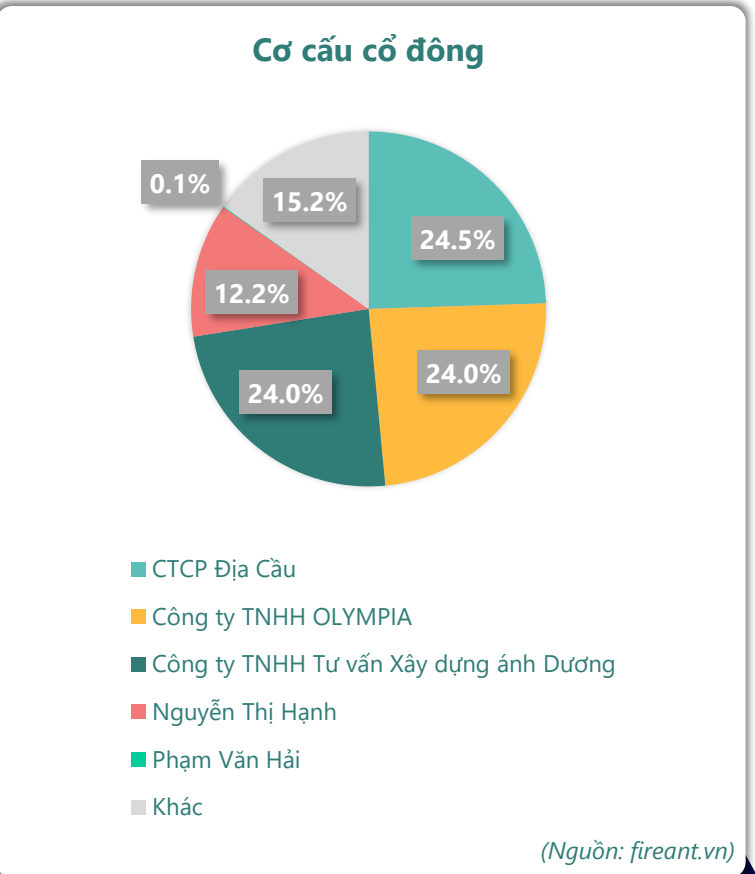
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,126 - 34,827
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	146
Số lượng CPLH (CP)	4,570,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	4,742
P/E	6.7



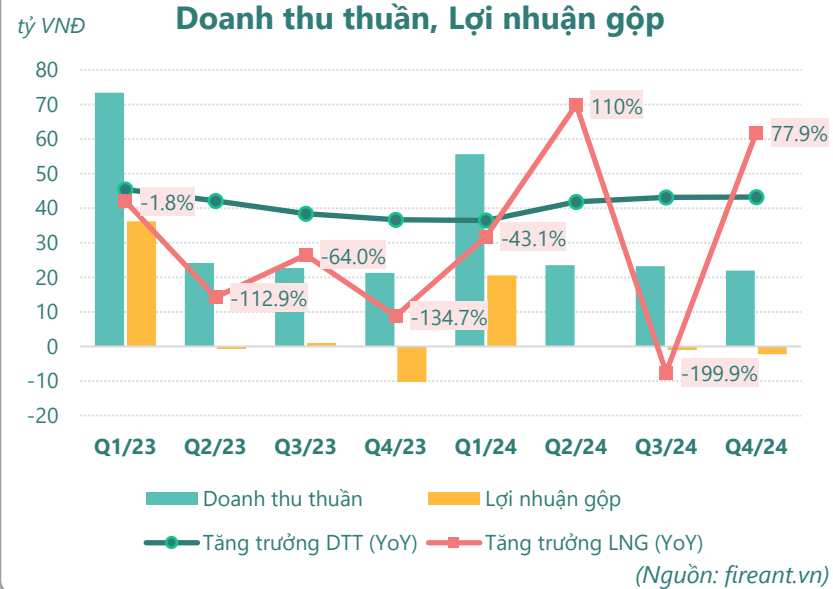
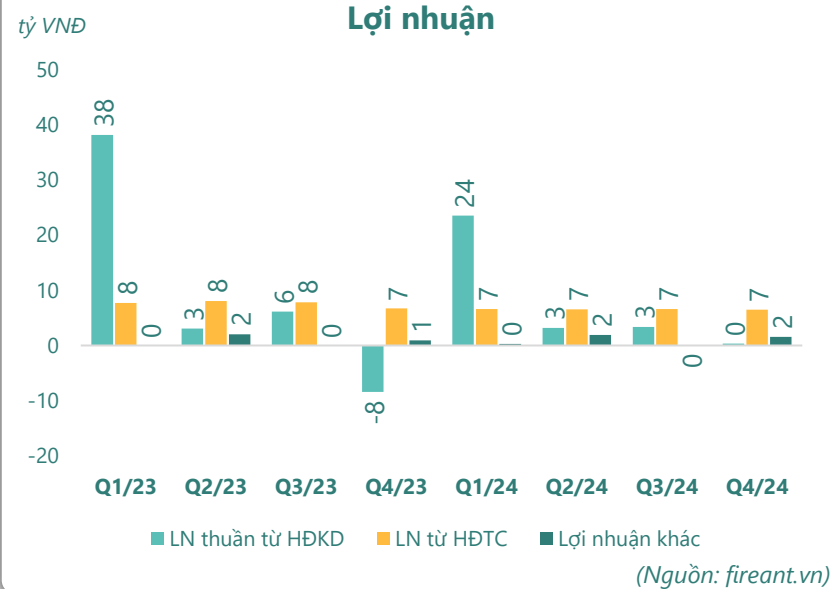
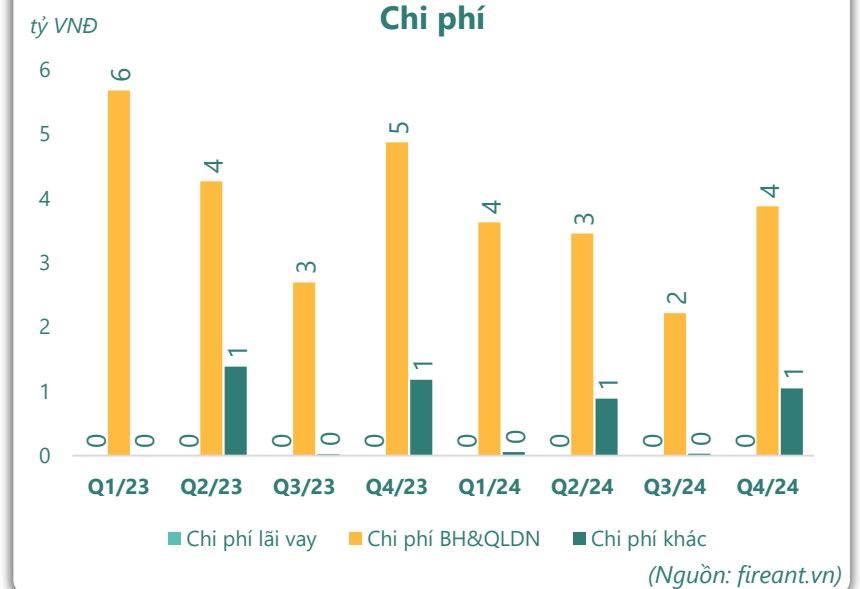
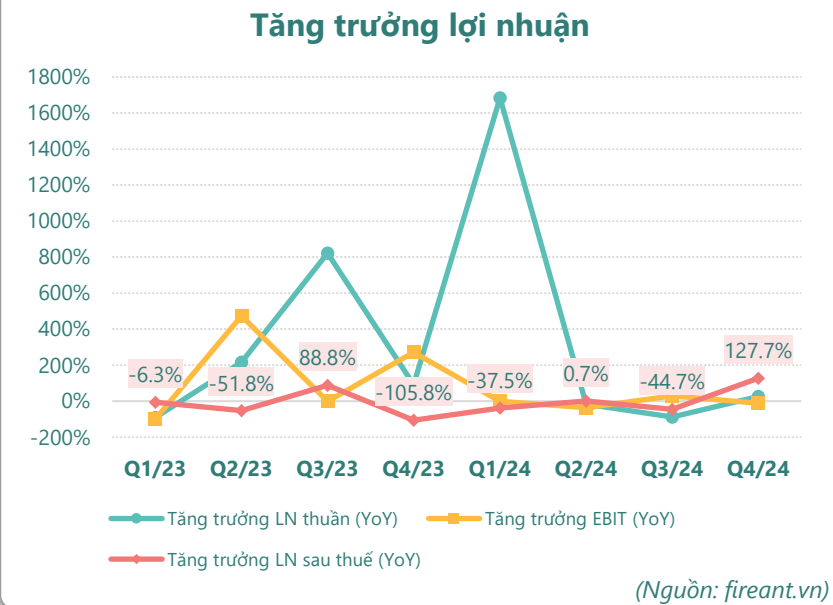
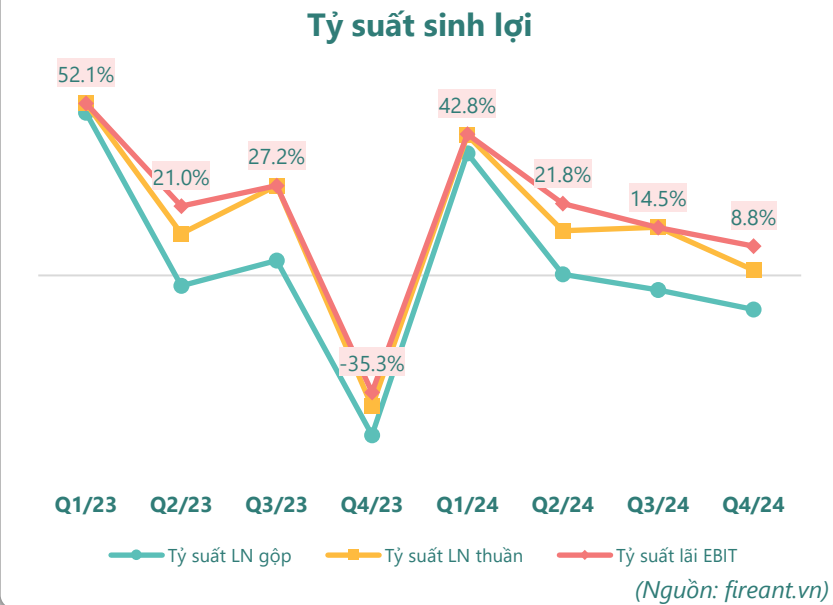
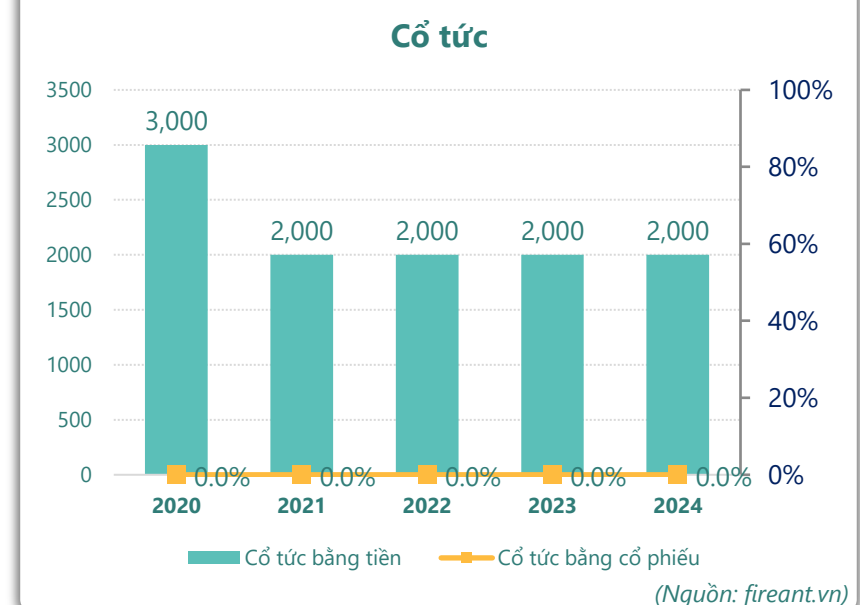
DT thuần	2024
124	tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -12.1%	

LN thuần	2024
30.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼8.50 -21.7%	

LN sau thuế	2024
27.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼6.20 -18.3%	



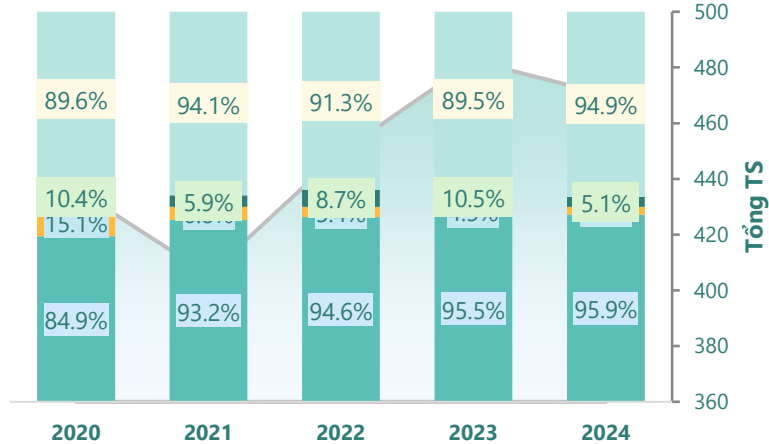
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

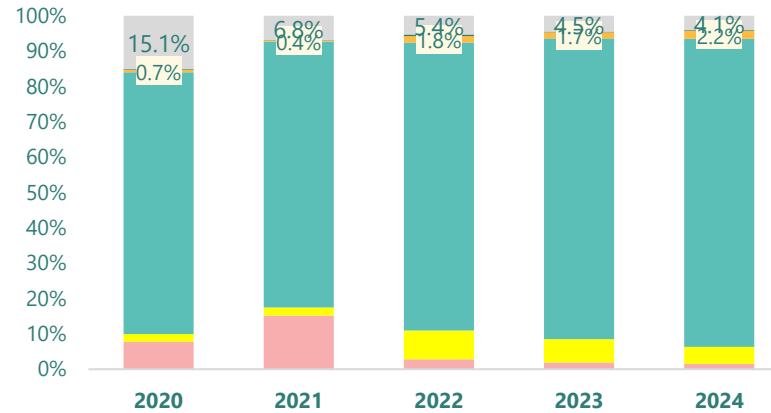
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

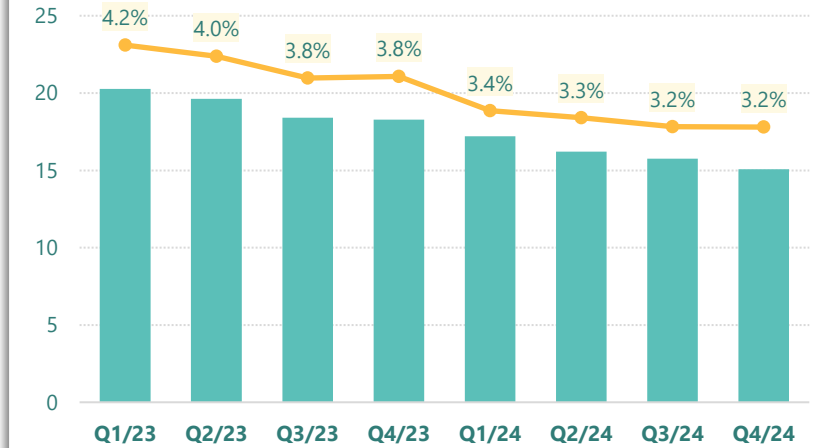


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

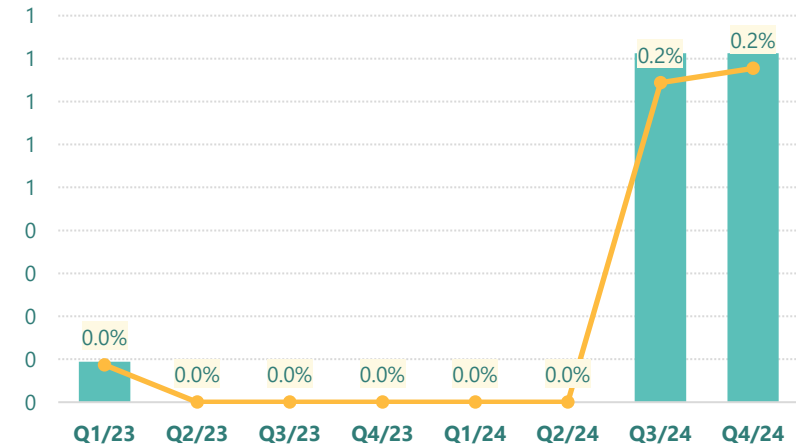


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

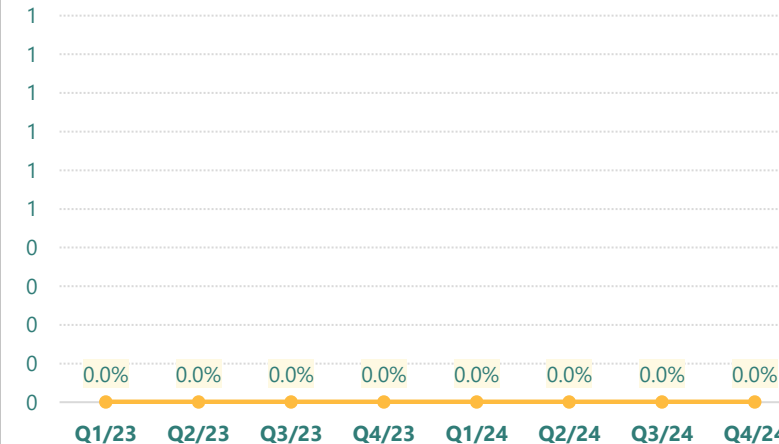


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

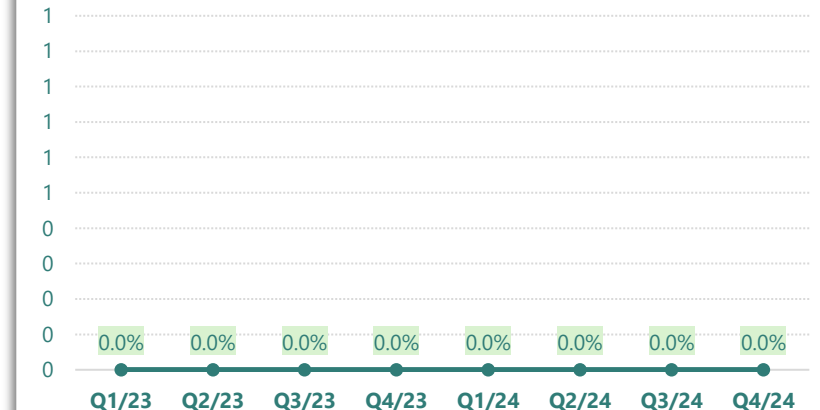


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

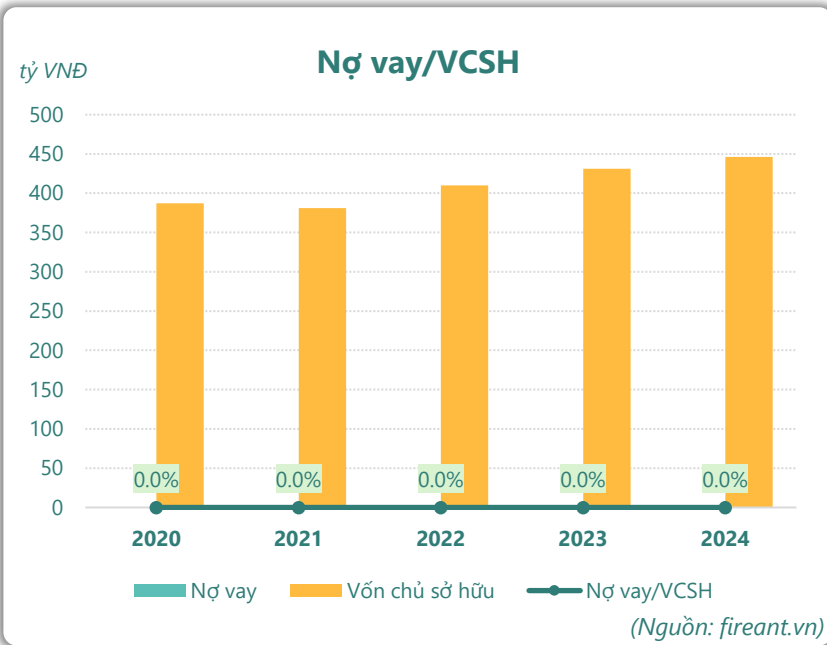
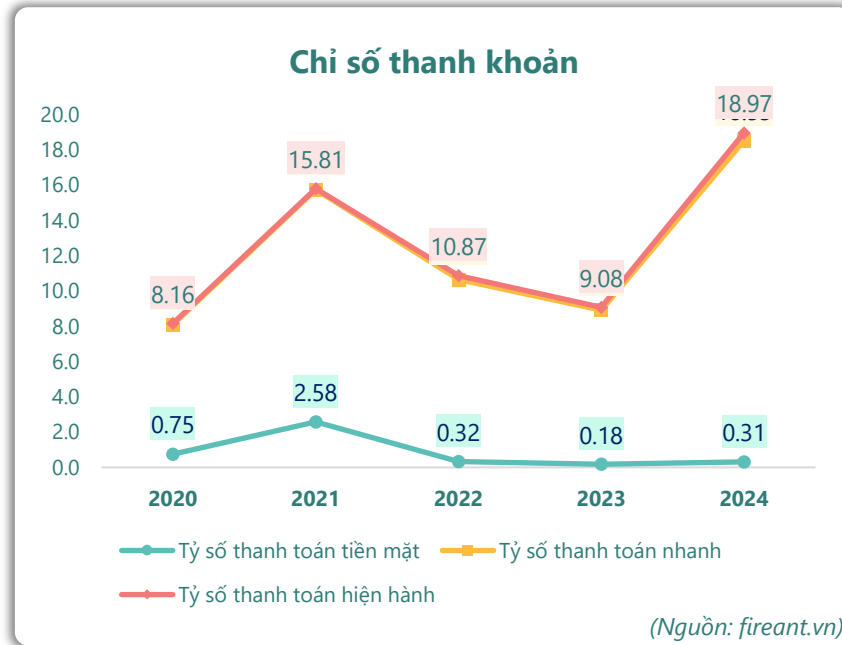
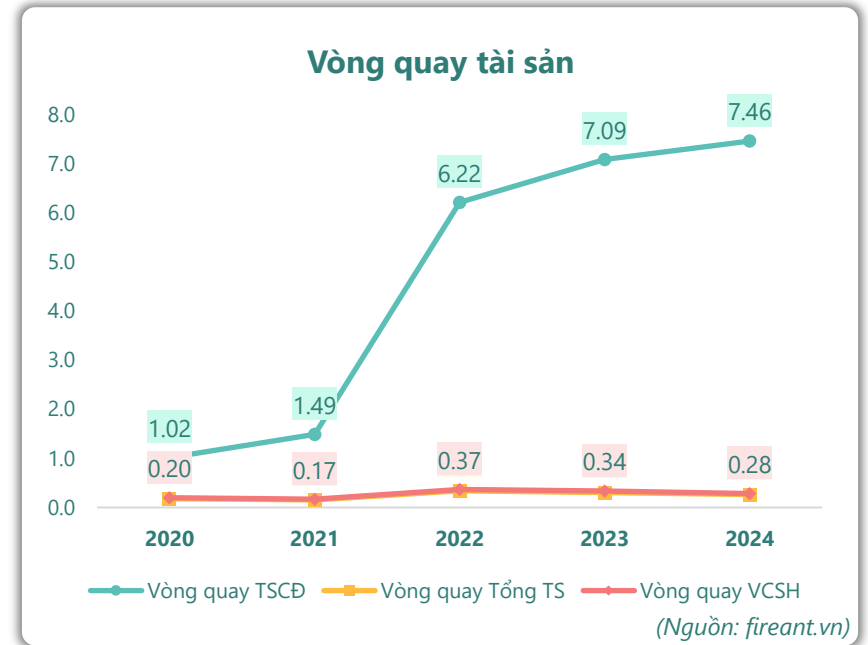
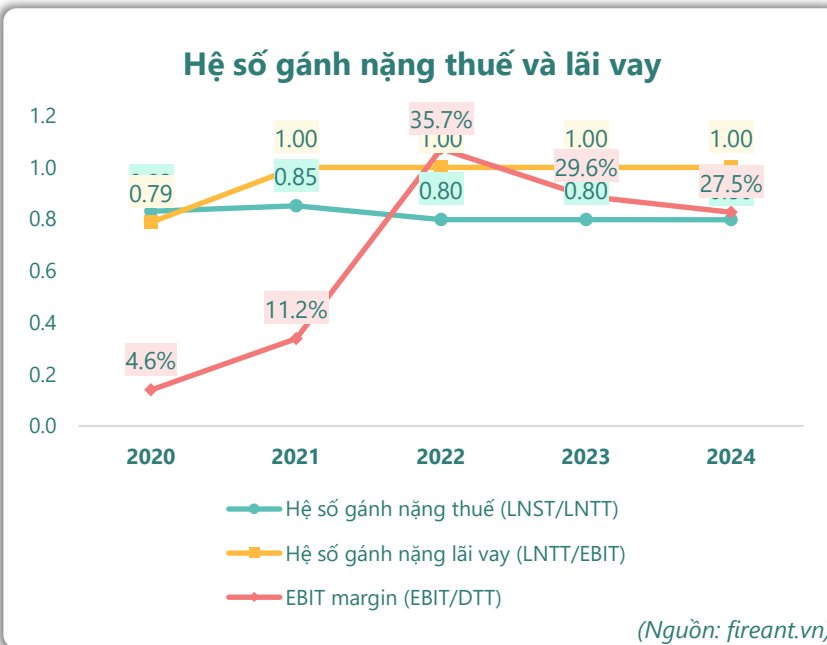
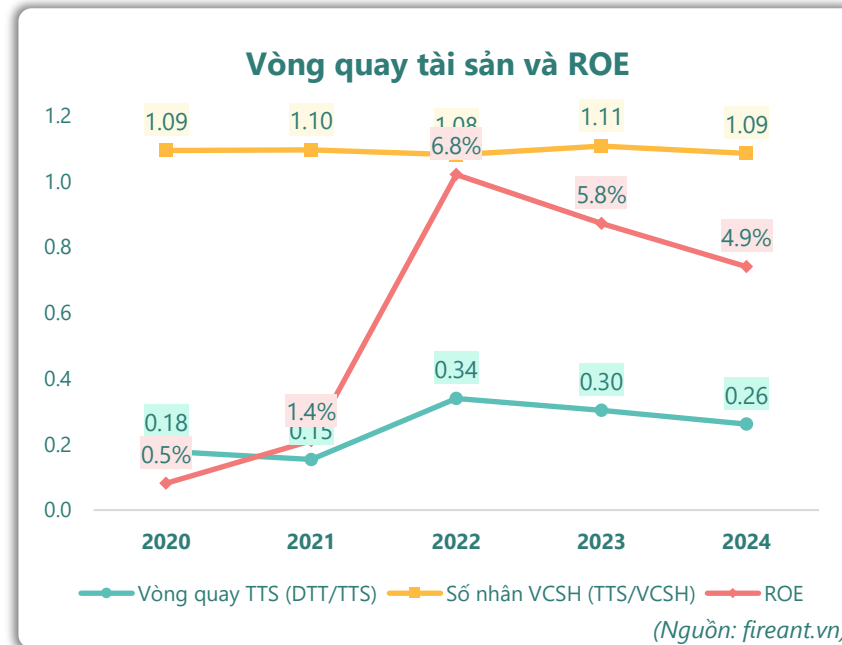
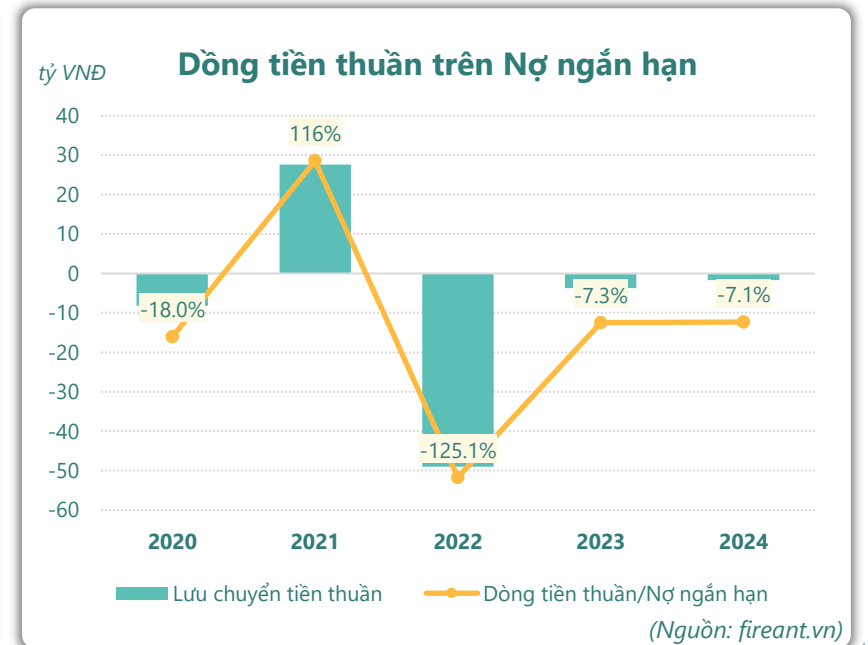


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.9	21.3	3.0%	124	142	-12.1%
Giá vốn hàng bán	24.2	31.5	-23.2%	107	116	-7.8%
Lợi nhuận gộp	-2.27	-10.3	78.0%	17.4	25.5	-31.9%
Doanh thu HĐTC	6.50	6.71	-3.1%	26.3	30.4	-13.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	1.61	-75.2%	2.53	6.17	-59.1%
Chi phí QLDN	3.48	3.26	6.8%	10.7	10.8	-1.0%
LN thuần từ HĐKD	0.35	-8.44	104%	30.5	39.0	-21.7%
Lợi nhuận khác	1.59	0.92	72.7%	3.76	2.97	26.7%
LN trước thuế	1.94	-7.52	126%	34.3	41.9	-18.3%
Lợi nhuận sau thuế	1.53	-6.04	125%	27.3	33.5	-18.3%
LNST của CĐ cty mẹ	1.34	-4.27	131%	21.7	24.5	-11.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.15	-8.35	12.2	-22.9	-6.25	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.0	-11.0	-5.23	20.2	8.52	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.05	-5.22	0	0	0	-12.2
Tiền đầu kỳ	14.4	33.5	8.96	15.9	13.3	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	19.1	-24.5	6.97	-2.68	2.27	-8.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	8.96	15.9	13.3	15.5	7.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	482	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	451	461	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	7.28	8.96	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.6	31.9	-29.1%
Phải thu ngắn hạn	410	411	-0.2%
Hàng tồn kho	10.5	8.21	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.97	5.0%
Tài sản dài hạn	19.1	21.7	-12.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.1	18.3	-17.6%
Bất động sản đầu tư	1.30	1.59	-17.9%
Tài sản dở dang	0.81	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.78	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.8	50.8	-53.2%
Nợ ngắn hạn	23.8	50.7	-53.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	30.0	-65.7%
Nợ dài hạn	0	0.10	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	446	431	3.5%
Vốn chủ sở hữu	446	431	3.5%
Vốn điều lệ	45.7	45.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.15	0.20	-24.6%

(Nguồn: fireant.vn)

